

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



TỔNG CÔNG TY DU LỊCH SÀI GÒN
TNHH MỘT THÀNH VIÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
TỔNG CÔNG TY
06 THÁNG NĂM 2023
(chưa kiểm toán)

TỔNG CÔNG TY DU LỊCH SÀI GÒN
TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Mẫu số B01 - DN
(Ban hành theo TT 202/2014/TT-BTC)
ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Th. Minh	TẠI NGÀY 30/06/2023	TẠI NGÀY 31/12/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5,014,831,315,296	4,355,209,241,359
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		563,356,459,136	1,287,114,956,316
1. Tiền	111		357,656,459,136	1,081,152,956,316
2. Các khoản tương đương tiền	112		205,700,000,000	205,962,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3,017,252,256,337	1,954,295,429,744
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3,017,252,256,337	1,954,295,429,744
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,072,387,752,329	845,350,624,723
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		603,927,197,193	508,383,387,467
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		211,996,845,385	127,128,873,033
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		365,600,733,762	313,691,349,414
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(109,137,024,011)	(103,852,985,191)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		16,650,876,182	133,556,389,546
1. Hàng tồn kho	141		16,650,876,182	133,556,389,546
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		345,183,971,312	134,891,841,030
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		246,018,528,415	20,423,246,285
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		55,157,344,014	73,173,998,139
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		43,910,412,163	41,294,596,606
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		97,686,720	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7,078,802,211,071	7,041,891,056,539
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		54,542,537,495	54,541,535,644
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		54,542,537,495	54,541,535,644
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
TÀI SẢN	Mã số	Th. Minh	TẠI NGÀY	TẠI NGÀY
II. Tài sản cố định	220		2,504,515,895,180	2,555,706,613,386
1. TSCĐ hữu hình	221		2,335,029,764,292	2,385,468,218,825
- Nguyên giá	222		5,234,549,688,836	5,210,309,312,405
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2,899,519,924,544)	(2,824,841,093,580)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227		169,486,130,888	170,238,394,561
- Nguyên giá	228		282,803,004,558	280,370,032,058
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(113,316,873,670)	(110,131,637,497)
III. Bất động sản đầu tư	230		5,632,291,392	6,736,852,392
- Nguyên giá	231		89,211,835,425	89,211,835,425
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(83,579,544,033)	(82,474,983,033)

IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		579,818,012,192	587,039,265,040
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		579,818,012,192	587,039,265,040
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3,847,141,908,348	3,748,326,225,750
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		3,152,474,244,993	3,054,730,632,915
3. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		738,397,870,459	738,397,870,459
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(43,730,207,104)	(44,802,277,624)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		87,151,566,464	89,540,564,327
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		87,141,566,464	89,530,564,327
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		10,000,000	10,000,000
VII. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		12,093,633,526,367	11,397,100,297,898
NGUỒN VỐN	Mã số	Th. Minh	TAINGAY	TAINGAY
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2,791,335,609,635	2,301,941,506,317
I. Nợ ngắn hạn	310		2,285,036,939,386	1,847,688,989,381
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		280,498,330,095	351,344,495,774
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		383,036,402,905	198,746,280,398
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		404,693,114,629	162,432,151,459
4. Phải trả người lao động	314		80,943,823,767	160,905,350,769
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		476,125,689,081	300,764,482,762
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		27,453,383,948	69,128,940,417
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		274,724,730,820	195,277,095,522
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		65,322,553,925	63,827,518,488
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		292,238,910,216	345,262,673,792
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
NGUỒN VỐN	Mã số	Th. Minh	TAINGAY	TAINGAY
II. Nợ dài hạn	330		506,298,670,249	454,252,516,936
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		1,742,400,000	1,742,400,000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		152,742,972,866	123,027,947,264
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		205,730,211,712	187,402,788,820
9. Trái phiếu chuyên đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		125,962,973,885	116,436,689,908
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		265,336,665	265,336,665
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		19,854,775,121	25,377,354,279
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		9,302,297,916,732	9,095,158,791,581
I. Vốn chủ sở hữu	410		9,302,297,916,732	9,095,158,791,581
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		6,410,755,000,000	6,410,755,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6,410,755,000,000	
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyên đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		421,550,729,181	421,550,729,181
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		997,323,716,634	1,049,293,673,154
9. Quỹ hỗ trợ sẵn sếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		719,251,333,312	462,091,179,695
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		432,327,618,526	175,962,419,924

- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		286,923,714,786	286,128,759,771
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		753,417,137,605	751,468,209,551
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		12,093,633,526,367	11,397,100,297,898

NGƯỜI LẬP BIỂU

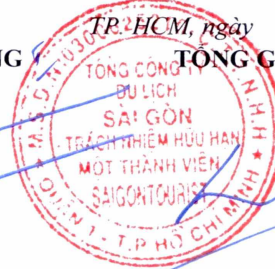
Trần Văn Hùng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Quốc Tuệ

TP. HCM, ngày tháng năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trương Đức Hùng
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY DU LỊCH SÀI GÒN
TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Mẫu số B01 - DN
(Ban hành theo TT 202/2014/TT-BTC)
ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
06 THÁNG NĂM 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. Minh	06 THÁNG NĂM 2023	06 THÁNG NĂM 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2,722,473,860,472	1,142,859,661,073
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		87,695,116	93,259,409
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-02)	10		2,722,386,165,356	1,142,766,401,664
4. Giá vốn hàng bán	11		2,421,408,037,246	1,239,823,127,961
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20 = 10-11)	20		300,978,128,110	(97,056,726,297)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		172,302,894,213	150,860,015,367
7. Chi phí tài chính	22		14,674,216,196	(1,423,692,361)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7,381,999,273	19,241,759,472
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		161,628,147,961	(161,329,936,503)
9. Chi phí bán hàng	25		68,228,813,713	43,329,092,107
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		173,491,020,513	357,709,290,164
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30 = 20+21 -25-26)	30		378,515,119,862	(507,141,337,343)
12. Thu nhập khác	31		13,127,031,083	21,059,780,229
13. Chi phí khác	32		974,243,044	2,609,965,946
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		12,152,788,039	18,449,814,283
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		390,667,907,901	(488,691,523,060)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		7,746,956,489	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		9,539,799,818	45,189,198,964
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	60		373,381,151,594	(533,880,722,024)
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		370,615,582,261	(466,318,829,552)
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2,765,569,333	(67,561,892,472)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Văn Hùng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Quốc Tuệ

T.P. HCM, ngày tháng năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trương Đức Hùng
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho báo cáo 6 tháng đầu năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn - TNHH Một thành viên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300625210 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 01 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 26 tháng 10 năm 2021.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: 23 Lê Lợi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Quyết định số 3137/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo hình thức công ty mẹ - công ty con, Tổng Công ty đã chính thức chuyển sang mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2010 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300625210 ngày 01 tháng 9 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 26 tháng 10 năm 2021, do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Theo Quyết định số 4849/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 01 tháng 01 năm 2014, vốn điều lệ của Tổng Công ty được chấp thuận tăng từ 5.300.000.000.000 VND lên 6.410.755.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn góp của chủ sở hữu là 6.410.755.000.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, tổ chức các cuộc hội thảo, hội nghị quốc tế;
- Dịch vụ vũ trường, sauna - massage, karaoke, nhà hàng có ca nhạc, business center, đại lý bán vé, giữ chỗ máy bay quốc nội và quốc ngoại, salon de beauty (chăm sóc sắc đẹp), cắt, uốn tóc, cho thuê xe, giữ xe hồ bơi, du thuyền trên sông Sài Gòn, giặt ủi, làm sạch hàng may công nghiệp, may trang bị và trang phục cho khách sạn, các mặt hàng khăn dệt, nhuộm một số mặt hàng may công nghiệp, gia công chế biến các mặt hàng inox phục vụ cho các nhà hàng, khách sạn;
- Dịch vụ ăn uống cố định, lưu động và theo hợp đồng;
- Kinh doanh vui chơi, giải trí, bãi tắm biển;
- Kinh doanh, khai thác dịch vụ cảng sông;
- Dịch vụ cảng và bến cảng;
- Cung cấp nước ngọt, xăng dầu cho tàu thuyền;
- Dịch vụ vận tải đường thủy;
- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài (tại Khách sạn Cửu Long, khách sạn Đồng Khởi, khách sạn Bến Thành và khách sạn Đệ Nhất) thuộc hệ thống khách sạn của Tổng Công ty;
- Các dịch vụ cung ứng theo nhu cầu khách hàng: thông tin, giao dịch, thương mại, bán hàng miễn thuế, tiếp thị, văn hoá thể thao, chuyên tiền kiều hối, tư vấn đầu tư;
- Đại lý ký gửi hàng hoá, thu đổi ngoại tệ;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Dịch vụ quảng cáo, trưng bày, giới thiệu hàng hoá;
- Lữ hành nội địa, quốc tế, vận chuyển khách du lịch;
- Vận chuyển khách du lịch bằng đường thủy;

Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Vận tải hàng hoá và hành khách đường thủy;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Kinh doanh địa ốc, dịch vụ nhà đất;
- Cho thuê kho bãi, nhà, ki-ốt, quầy sạp, cửa hàng kinh doanh, căn hộ, văn phòng;
- Kinh doanh taxi;
- Mua bán phụ tùng xe ô tô các loại, xe hơi với hình thức làm đại lý cho các hãng nước ngoài;
- Sửa chữa, bảo trì ô tô, tàu du lịch;
- Sản xuất nước đá;
- Sản xuất, chế biến thực phẩm bánh kem, bánh trung thu, bánh mì, bánh ngọt, kẹo, thực phẩm khô các loại;
- Sản xuất nước tinh khiết;
- Mở trường đào tạo về chuyên ngành du lịch, dạy lái xe, dạy nghề về xuất khẩu lao động và xuất khẩu lao động;
- Thiết kế thi công, sửa chữa, trang trí nội, ngoại thất, khách sạn, nhà hàng;
- Mua bán rau quả, hải sản chế biến, hàng thủ công mỹ nghệ, thiết bị vật tư, hàng hoá tiêu dùng, hoá chất;
- Mua bán thức ăn gia súc, tôm cá, nông sản các loại (trừ gạo), gas các loại, điện thoại, máy fax, điện thoại di động, mobicard, các loại hoa, lá, cây cảnh, các loại gạch, ngói xây dựng, các sản phẩm dệt và may mặc, túi xách, cặp, vali bằng các loại vải, da, giả da, giày dép các loại, các sản phẩm bằng gỗ đã chế biến;
- Mua bán các mặt hàng công nghệ phẩm tiêu dùng, rượu, bia các loại (kể cả làm đại lý), chế biến bia tươi, thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ, vàng bạc, đá quý;
- Đại lý bảo hiểm;
- Đại lý bán vé tàu hoả; và
- Cho thuê mặt bằng và tổ chức triển lãm, hội nghị và hội chợ.

Cấu trúc tập đoàn

- **Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2023 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành Saigontourist	TP. Hồ Chí Minh	100.00%	Lữ hành nội địa và quốc tế
Công ty TNHH Sài Gòn - Bán Giốc	Cao Bằng	80.00%	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng
Công ty Cổ phần Sài Gòn - Ba Bể	Bắc Kạn	74.18%	Kinh doanh nhà hàng, ăn uống
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Phú Yên	Phú Yên	62.98%	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, ăn uống
Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Thương Mại Phú Thọ	Phú Thọ	61.10%	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, lữ hành
Công ty Liên Doanh Hội Chợ Triển lãm Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	60.00%	Cho thuê mặt bằng và tổ chức triển lãm
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Đông Hà	Quảng Trị	57.85%	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng
Công ty Cổ phần Sài Gòn Sông Cầu	Phú Yên	54.45%	Kinh doanh nhà hàng, ăn uống
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Ninh Chũr	Ninh Thuận	52.43%	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, ăn uống, lữ hành
Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Sài Gòn Hạ Long	Quảng Ninh	51.39%	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng
Công ty Cổ phần Du lịch Đắc Lắc	Đắc Lắc	50.81%	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng

Tổng Công ty có các Công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2023 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty liên doanh			
Công ty TNHH Sài Gòn Morin Huế	Thừa Thiên Huế	50.00%	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng
Công ty TNHH Du lịch Thương mại Sài Gòn Cần Thơ	Cần Thơ	50.00%	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng
Công ty TNHH Truyền hình Cáp Saigontourist	TP. Hồ Chí Minh	50.00%	Hoạt động truyền hình, viễn thông, quảng cáo
Công ty Liên doanh Hữu hạn Khách sạn Chains Caravelle	TP. Hồ Chí Minh	49.00%	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng
Công ty TNHH Phát triển Nhà Đại An - Saigontourist	TP. Hồ Chí Minh	38.00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Liên doanh Khách sạn Sài Gòn Inn	TP. Hồ Chí Minh	25.00%	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng
Công ty TNHH Liên doanh Hoa Việt	TP. Hồ Chí Minh	20.00%	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ sân golf
Công ty liên kết			
Công ty TNHH Sài Gòn Gòn	TP. Hồ Chí Minh	50.00%	Kinh doanh sân golf
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Thủ Đức	TP. Hồ Chí Minh	49.00%	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	TP. Hồ Chí Minh	49.00%	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng
Công ty Cổ phần Sài Gòn Kim Liên	Nghệ An	48.87%	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng
Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn Tourane	Đà Nẵng	43.33%	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng
Công ty Cổ phần Sài Gòn Phú Quốc	Kiên Giang	40.67%	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng
Công ty Cổ phần Sài Gòn Quê Hương	TP. Hồ Chí Minh	29.50%	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Bình Châu	Bà Rịa - Vũng Tàu	23.83%	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, suối nước nóng, lễ hành
Công ty Cổ phần Sài Gòn Đà Lạt	Lâm Đồng	38.96%	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng
Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	38.86%	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng
Công ty Cổ phần Sài Gòn Rạch Giá	Kiên Giang	37.27%	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng
Công ty Cổ phần Yasaka Sài Gòn Nha Trang	Nha Trang	36.70%	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Quảng Bình	Quảng Bình	36.00%	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng
Công ty TNHH TM Dịch vụ Sài Gòn Bông Sen	TP. Hồ Chí Minh	35.00%	Sản xuất thực phẩm
Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Sài Gòn - Mũi Né	Bình Thuận	33.33%	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Mê Kông	TP. Hồ Chí Minh	28.76%	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Vĩnh Long	Vĩnh Long	28.40%	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Nhà Đồng Hiệp	TP. Hồ Chí Minh	28.00%	Kinh doanh bất động sản

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - An Phát	TP. Hồ Chí Minh	25.00%	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng
Công ty Cổ phần Sài Gòn Sovico - Phú Quốc	Kiên Giang	25.00%	Kinh doanh khu du lịch sinh thái
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Saigontourist	TP. Hồ Chí Minh	25.00%	Kinh doanh khách sạn, bán lẻ
Công ty Cổ phần Phát triển A&B	TP. Hồ Chí Minh	25.00%	Kinh doanh cơ sở hạ tầng
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Qui Nhơn	Bình Định	22.27%	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng

.2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

.2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty và các công ty con theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

.2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.